

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/DS-PT

Ngày: 05/01/2024

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản và  
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng  
đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hồ Sỹ Hưng;

**Các Thẩm phán:** Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Trần Quang Minh.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 05 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14615/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn H, sinh năm 1963 (có mặt) và bà Trương Thị T, sinh năm 1964 (vắng mặt); địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1992; địa chỉ: Số H Q, tổ C, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vũ Văn M (vắng mặt) và ông Vũ Văn Q (có mặt) là Luật sư Công ty L; địa chỉ trụ sở: Tầng F, số A T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

**\* Bị đơn:** Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A, Hải Phòng, có mặt.

2. Anh Bùi Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A, Hải Phòng, vắng mặt.

3. Chị Phạm Thị Thu T3, sinh năm 1985 và anh Phạm Văn T4, sinh năm 1985; ĐKKHKT: Khu A, L, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Thôn M, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H; địa chỉ: Số B L, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ, Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Bùi Văn H và Trương Thị T trình bày:*

Khoảng năm 1982, thôn M giao cho bố mẹ ông sử dụng diện tích hơn 600m<sup>2</sup> đất ao tại thửa đất số 344 tờ bản đồ số 04 xã Đ, huyện A (Sau đây viết tắt là Thửa đất số 344) để sản xuất nông nghiệp. Năm 1993, ông sử dụng 1/2 diện tích đất này (là 337m<sup>2</sup>) và có tên trong bản đồ địa chính xã Đ, Sổ mục kê do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A (nay là huyện A) lập năm 1993, phần còn lại xã cấp cho bà T2 sử dụng. Diện tích đất này ông sử dụng đến năm 1998 - 1999 thì cho bà T1 mượn để chăn nuôi gia cầm. Việc cho mượn chỉ thể hiện bằng miệng không lập văn bản giấy tờ. Ông H đã nhiều lần đòi lại đất nhưng bà T1 không trả. Năm 2018, bà T1 làm nhà ở. Từ trước đến nay ông không nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 trả lại ông diện tích 337m<sup>2</sup> tại thửa số 344 tờ bản đồ số 04 xã Đ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1 (thửa

số 344). Trước đây ông có khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G0384813 do UBND huyện A (nay là huyện A) cấp ngày 16/12/1995 đối với thửa số 345 tờ bản đồ số 04 cho bà T2. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đã nộp.

*Bị đơn bà Bùi Thị T1 trình bày:* Năm 2018, bà được bà Bùi Thị T2 tặng cho toàn bộ diện tích đất tại Thửa đất số 344 có diện tích thực tế là 186m<sup>2</sup>; thủ tục tặng cho được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, bà đã làm thủ tục sang tên. Năm 2020, được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 631361 ngày 09/11/2020 mang tên bà. Bà sử dụng ổn định và tặng cho con gái là chị Phạm Thị Thu T3 một phần diện tích, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T2 trình bày:* Năm 1982, gia đình bà được giao sử dụng diện tích khoảng 650m<sup>2</sup> đất 5% để sản xuất nông nghiệp. Năm 1991, bà được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp 1/2 diện tích đất nêu trên (diện tích 314m<sup>2</sup>) để làm nhà ở. Sau khi được cấp đất, bà đã làm nhà ở ổn định cho đến nay. Ngày 16/12/1995, bà được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 384813 đối với diện tích đất còn lại là 337m<sup>2</sup> mà gia đình bà vẫn trực tiếp quản lý. Việc ông H có tên trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã Đ là do khi còn sống bố mẹ bà có nói để ông H sử dụng diện tích đất này để gieo mạ, nhưng thực tế ông H không sử dụng mà do Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý. Đến năm 2001, bà được Ủy ban nhân dân xã cấp đất cho sử dụng, có trích đo hiện trạng, có thu tiền. Năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CE 389689 cấp ngày 29/12/2017 với diện tích đo đạc thực tế là 186m<sup>2</sup>. Năm 2018, bà đã tặng cho chị gái là bà Bùi Thị T1 toàn bộ diện tích đất 186m<sup>2</sup>, việc tặng cho được thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật và bà T1 đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 631361 ngày 09/11/2020. Quá trình sử dụng bà T1 đã tặng cho con gái là chị Phạm Thị Thu T3 một phần diện tích. Hiện bà T1 và vợ chồng chị T3 vẫn sử dụng ổn định. Bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Văn N trình bày:* Anh là con trai của bà Bùi Thị T1. Năm 2019 anh cùng bà T1 xây dựng căn nhà trên đất do bà T2 tặng cho hợp pháp nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Thu T3 và Phạm Văn T4 trình bày:* Anh, chị là con gái và con rể của bà T1, được bà T1 tặng cho một phần đất làm nhà ở, nguồn gốc đất do bà T1 được bà T2 tặng cho. Năm 2020 anh

chị xây dựng ngôi nhà 3 tầng tại diện tích đất bà T1 tặng cho anh chị. Nay ông H kiện đòi đất, anh chị không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính; Điều 155, Điều 221 Bộ luật Dân sự; Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi lại diện tích đất tại thửa số 344 tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng hiện bà Bùi Thị T1 đang quản lý.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 389689 ngày 29/12/2017 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà Bùi Thị T2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 631361 ngày 09/11/2020 do Sở T cấp cho bà Bùi Thị T1.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G0384813 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A) cấp ngày 16/12/1995 cho bà Bùi Thị T2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/02/2023, nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời trình bày về các nội dung như đã được nêu trên và đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; trong hồ sơ vụ án không có chứng cứ trực tiếp thể hiện UBND xã quản lý diện tích đất đang tranh chấp, nhưng có chứng cứ thể hiện ông H được xác định là chủ sử dụng đất; việc UBND xã giao đất cho bà T2 là trái thẩm quyền và UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2, bà T1 là không đúng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định

không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Bùi Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở những ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 23/02/2023, nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng là trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

#### **[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T:**

[2.1] Theo chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thì trước năm 1993, thửa đất số 344 tờ bản đồ số 4 thôn M, xã Đ nêu trên là đất ao (đất 5%) do tập thể quản lý, giao cho các đoàn thể sản xuất tạo nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động dân quân ở địa phương. Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã Đ giao đất lâu dài cho nhân dân sản xuất nông nghiệp, nhưng thửa đất trên vẫn là đất ao do tập thể quản lý không giao cho cá nhân sử dụng. Năm 2001, Ủy ban nhân dân xã Đ đã giao toàn bộ thửa đất cho bà Bùi Thị T2 làm nhà ở và bà T2 là người đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính về ngân sách Nhà nước theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H được Nhà nước giao từ năm 1982, đến năm 1991 thì ông được bố mẹ chia cho thửa đất này và từ 1993 thì ông là người trực tiếp sử dụng, nhưng đến khoảng năm 1998 - 1999, ông cho bà Bùi Thị T1 mượn. Tuy nhiên ông H không có chứng cứ chứng minh; một số cá nhân có lời trình bày xác nhận việc ông H có sử dụng diện tích đất này là không đầy đủ và thống nhất; bà T1, bà T2 không thừa nhận lời trình bày này của ông H. Việc ông H cung cấp trang sổ mục kê và mảnh tờ bản đồ do Ủy ban nhân dân xã Đ lập năm 1993 có tên ông Bùi Văn H trên thửa đất số 344 đã được UBND xã Đ khẳng định tại Văn bản số 158/UBND-ĐC ngày 05/12/2023 là do nhầm lẫn trong quá trình ghi chép và các tài liệu này chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời từ năm 1993 đến nay ông H không sử dụng

đất và chính quyền địa phương cũng không thu bất kỳ khoản đóng góp nào của ông H liên quan đến thửa đất nói trên. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông Bùi Văn H.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Việc ông H khai năm 1993 ông sử dụng 1/2 diện tích thửa đất nhưng lại không biết ai là người san lấp, không nhớ rõ thời điểm san lấp; không đưa ra được căn cứ chứng minh quá trình sử dụng tài sản như thế nào; trên đất có công trình xây dựng và vật kiến trúc hay không; cho bà T2 mượn đất sử dụng nhưng không có văn bản tài liệu gì. Theo tài liệu do người đại diện cho ông H cung cấp tại phiên tòa thì ông Bùi Xuân Đ1 và ông Nguyễn Anh V xác nhận ông H sử dụng đất từ 1993 đến năm 2003 không có căn cứ và không phù hợp với lời trình bày của ông H; ông Nguyễn Văn C1 nguyên Trưởng thôn Minh K, xã Đ lại cho biết thời điểm từ năm 1993 đến năm 2001 không biết ai sử dụng thửa đất trên (không xác định ông H sử dụng). Ngoài việc đứng tên trong sổ mục kê, không có tên ông H trong sổ nào khác do địa phương quản lý; ông H biết bà T2 san lấp mặt bằng trồng cây cối; biết bà T2 tặng cho bà T1 toàn bộ diện tích thửa đất; biết việc bà T1 xây dựng công trình kiên cố nhưng ngay thời điểm đó không có ý kiến phản đối. Chỉ khi ông H phát hiện có tên mình trong sổ mục kê và tờ bản đồ do Ủy ban nhân dân xã Đ lập năm 1993 mới làm đơn khởi kiện. Những nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[2.3] Theo quy định của Luật đất đai thì điều kiện để một người được công nhận quyền sử dụng đất phải là người đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 thì sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đến thời điểm quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông H không chứng minh được việc có sử dụng đất tại thửa 344 nêu trên và trên thực tế ông H không quản lý diện tích đất, không kê khai đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất, không thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến diện tích đất này; không phản đối hoặc khiếu nại khi người khác san lấp đất, trồng cây, xây dựng công trình trên đất cũng như khi họ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông H là người có nhà ở gần kề diện tích đất đang tranh chấp và diện tích đất của ông làm nhà ở đã được ông kê khai đăng ký và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Như vậy, việc nguyên đơn căn cứ vào sổ mục kê và bản đồ có tên ông Bùi Văn H để cho rằng mình có quyền sử dụng đất và yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất tại thửa số 344 nêu trên là không có đủ cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Như đã nhận định thì trước năm 1993, thửa đất số 344 nêu trên là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý; năm 2001,

Ủy ban nhân dân xã Đ đã đồng ý giao cho bà T2 sử dụng vào mục đích làm nhà ở, có nộp tiền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 389689 ngày 29/12/2017 với diện tích đo đạc thực tế là 186m<sup>2</sup> là bảo đảm đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền theo quy định; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 đã được niêm yết công khai tại địa phương theo quy định; ông H đang sinh sống tại địa phương, nhưng không khiếu nại. Như vậy, việc cấp chứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 đối với thửa đất số 344 tờ bản đồ số 04 là đúng quy định của pháp luật.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Bùi Thị T2 đã tặng cho bà Bùi Thị T1 toàn bộ diện tích đất tại thửa số 344 và ngày 09/11/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 631361 đứng tên chủ sử dụng đất là bà Bùi Thị T1. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T2 và bà T1 là tự nguyện và được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, được pháp luật bảo vệ.

Từ những nhận định trên và để bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp cho người thứ ba ngay tình theo quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1 và bà T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G0384813 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1995 cho bà T2 đối với thửa đất số 345 tờ bản đồ số 04 xã Đ có diện tích 314m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với nội dung này là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn là ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp.

[4] Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định và do ông H, bà T là vợ chồng cùng hộ gia đình, nên chỉ phải chịu một lần án phí.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà T phải chịu án phí sơ thẩm mỗi người 300.000 đồng và thông báo mỗi người phải nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) là chưa phù hợp, nên cần sửa lại.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: ông Bùi Văn H, bà Trương Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0006383 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Hoàn trả lại ông H, bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0006382 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC**

**THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hồ Sỹ Hưng**

**Cục thêm ph,n**

**Thêm ph,n - chñ tQA phiên tãa**

**Võ Hồng Sơn**

**Trần Quang Minh**

**Hồ Sỹ Hưng**